

Số: 5623075

|                                  | Linker S T16-7.6 - Mui bạc - Tôn đen                                                                                                                         | Linker S T6.9-4.5 AMT - Thùng lửng                                                                                    |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>887.400.000đ</b>                                                                                                                                          | <b>471.500.000đ</b>                                                                                                   |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                        | 6.215 x 2.025 x 2.265 mm                                                                                              |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                        | 4.450 x 1.950 x 410 mm (3,56m3 )                                                                                      |
| Chiều dài cơ sở                  | 6.100 mm                                                                                                                                                     | 3.400 mm                                                                                                              |
| Vết bánh xe trước/sau            | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                              | 1.577/ 1.586 mm                                                                                                       |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Khối lượng bản thân              | 6.805 kg                                                                                                                                                     | 2.255 kg                                                                                                              |
| Khối lượng chở cho phép          | 9.000 kg                                                                                                                                                     | 3.490 kg                                                                                                              |
| Khối lượng toàn bộ               | 16.000 kg                                                                                                                                                    | 6.900 kg                                                                                                              |
| Số chỗ ngồi                      | 03                                                                                                                                                           | 3 chỗ                                                                                                                 |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ - WP4.6NQ220E50                                                                                                                                      | WEICHAİ - WP2.3Q140E50                                                                                                |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                              | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                       |
| Dung tích xi lanh                | 4.580 cc                                                                                                                                                     | 2.289 cc                                                                                                              |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                            | 140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)                                                                                             |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                    | 320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)                                                                                    |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén                                                                                                         | Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện                                                                                       |
| Hộp số                           | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi<br>ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;<br>ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;<br>ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;<br>iR2=1,950        | Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi<br>ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099;<br>ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759;<br>iR=5,81 |
| Tỷ số truyền                     |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Hệ thống phanh                   | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả | Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS                                                              |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                       | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Trước/Sau                        | 11R22.5                                                                                                                                                      | 7.00R16                                                                                                               |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Khả năng leo dốc                 | 29,5 %                                                                                                                                                       | 38 %                                                                                                                  |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 11 m                                                                                                                                                         | 6,76 m                                                                                                                |
| Tốc độ tối đa                    | 90 km/h                                                                                                                                                      | 103,68 km/h                                                                                                           |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 200 lít                                                                                                                                                      | 100 lít                                                                                                               |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                                                                                              |                                                                                                                       |
| Hệ thống lái                     | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                                                                                                          | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                                                                   |